

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 75/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia

Ông Nguyễn Hồng Nguyên

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Đức Tài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 125/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ A, Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Văn C, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ A, Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/01/2021, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tình tình vợ chồng không còn phù hợp với nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu

thuần vợ chồng vẫn không thay đổi. Hiện nay, chị và anh C mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng không còn ăn chung, ngủ chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, con tên là Đoàn Ngọc Bảo A – sinh ngày 05/03/2018; Đoàn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 13/3/2014 và Đoàn Đức T2 – sinh ngày 12/11/2020. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Bị đơn anh Đoàn Văn C mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Căn cước công dân (bản photo), giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), giấy khai sinh (bản sao), bản tự khai của nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C.

+ Về con chung: Đề nghị giao 03 người con chung tên là Đoàn Ngọc Bảo A – sinh ngày 05/03/2018; Đoàn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 13/3/2014 và Đoàn Đức T2 – sinh ngày 12/11/2020 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh C không phải cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

+ Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Anh C có nơi cư trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2]. Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị T là nguyên đơn, anh C là bị đơn.

[1.3]. Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh C tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2021 và được UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/01/2021. Như vậy, hôn nhân giữa chị T, anh C được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự thể hiện: Chị T yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp và thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Vợ chồng tuy vẫn sống chung một nhà nhưng không còn ăn chung, ngủ chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình chị T và anh C đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Anh C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh C vẫn không đến Tòa làm việc, thể hiện anh C không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh C đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị T có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh C có 03 người con chung, tên là Đoàn Ngọc Bảo A – sinh ngày 05/03/2018; Đoàn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 13/3/2014 và Đoàn Đức T2 – sinh ngày 12/11/2020. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện: Hiện nay các con chung đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bản thân chị T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, và

có công việc ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra cháu A và cháu T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với chị T. Anh C biết chị T yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con nhưng anh C không có ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng cho con. Vì vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T là có cơ sở chấp nhận.

Từ các căn cứ trên và để đảm bảo cho các con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao các con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh C vắng mặt nên không có ý kiến trình bày. Để đảm bảo quyền, quyền lợi của chị T, anh C, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với anh Đoàn Văn C.

- *Về con chung:* Giao con chung Đoàn Ngọc Bảo A – sinh ngày 05/03/2018; Đoàn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 13/3/2014 và Đoàn Đức T2 – sinh ngày 12/11/2020 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh C có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2. *Về án phí:* Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0020914 ngày 20 tháng 03 năm 2025 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, chị T đã nộp đủ.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn Tân Phú (để ghi vào sổ hộ tịch, số 09 ngày 12/01/2021);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bá Đại